

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 192/BC-UBND

Kiên Giang, ngày 19 tháng 6 năm 2020

## **BÁO CÁO**

**Tổng kết thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020  
và đề xuất Chiến lược giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.**

Kính gửi: Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Thực hiện Công văn số 1104/LĐTĐ-BLĐ-TT&XH-ĐGD ngày 27/3/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc báo cáo tổng kết Chiến lược quốc gia về Bình đẳng giới (BDG) giai đoạn 2011-2020 và đề xuất Chiến lược giai đoạn 2021-2030. Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang báo cáo như sau:

### **Phần I**

## **KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI GIAI ĐOẠN 2011-2020**

### **I. BỐI CẢNH THỰC HIỆN:**

Tỉnh Kiên Giang nằm ở phía Tây Nam của Tổ quốc; có diện tích tự nhiên 6.348,53 km<sup>2</sup>; có 15 huyện, thành phố với 145 xã, phường, thị trấn; dân số 1,723 triệu người<sup>1</sup>, trong đó dân số nam 885.635 người, chiếm 50,26%, dân số nữ 876.646 người, chiếm 49,74%. Những năm qua, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã tập trung, quyết liệt lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành nên quốc phòng, an ninh được giữ vững, ổn định; kinh tế-xã hội tiếp tục phát triển, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo; triển khai đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội, chăm lo đối tượng người có công, người nghèo, cận nghèo, đồng bào dân tộc, tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh cuối năm 2019 giảm còn 2,69%; đẩy mạnh đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm, xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh; chỉ số năng lực cạnh tranh được cải thiện và nâng lên đáng kể; công tác BDG, hoạt động vì sự tiến bộ của phụ nữ (VSTBCPN), công tác gia đình, phụ nữ, trẻ em, phòng chống bạo lực gia đình, phòng chống bạo lực trên cơ sở giới được quan tâm.

Thực hiện Quyết định số 2351/QĐ-TTg ngày 24/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về BDG giai đoạn 2011-2020; Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh và UBND các huyện, thành phố tích cực triển khai thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày

<sup>1</sup> Theo kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 01/4/2019.

27-4-2007 của Bộ Chính trị và Chương trình hành động số 47-CTr/TU ngày 13-7-2007 của Tỉnh ủy Kiên Giang thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 27-4-2007 của Bộ Chính trị (khóa X) về công tác phụ nữ thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 20-01-2018 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tiếp tục đẩy mạnh công tác phụ nữ trong tình hình mới; Luật Bình đẳng giới và các Nghị định của Chính phủ về bình đẳng giới, thực hiện các mục tiêu bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ; quan tâm quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm cán bộ nữ, tỷ lệ cán bộ nữ tham gia trong các cấp ủy Đảng và chính quyền đạt nhiều kết quả.

## II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU:

**1. Mục tiêu 1: Tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí quản lý, lãnh đạo, nhằm từng bước giảm dần khoảng cách giới trong lĩnh vực chính trị**

### *1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu*

#### *\* Giai đoạn 2011-2015*

- Tỷ lệ cán bộ nữ tham gia cấp ủy: tỉnh có 145 Đảng ủy cấp xã, 15 Đảng bộ cấp huyện và 34 Đảng bộ cơ sở các sở, ban, ngành cấp tỉnh. Kết quả Đại hội Đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2015-2020:

Cấp tỉnh: Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh có 14 nữ/56 chiếm 25% (tăng 6,45% so với nhiệm kỳ trước); Ban Thường vụ có 3 nữ/16 đạt tỷ lệ 18,75%; có 01 nữ giữ chức Phó Bí thư Thường trực tỉnh ủy.

Cấp huyện và tương đương: tổng số cán bộ nữ tham gia Ban Chấp hành đạt 112/620 chiếm 18,06% (tăng 2,8% so với nhiệm kỳ trước), Ban Thường vụ chiếm 10,86% (20/184), Phó Bí thư chiếm 9,67% (3/31), so với nhiệm kỳ trước tỷ lệ nữ tham gia Ban Chấp hành giảm 1,14%. Có 12/15 huyện có tỷ lệ nữ từ 15% trở lên chiếm 80% số huyện. Ở các sở, ban, ngành cấp tỉnh có 18/34 Đảng bộ đạt tỷ lệ từ 20% trở lên chiếm 52,94%.

Cấp cơ sở: tổng số cán bộ nữ tham gia Ban Chấp hành đạt 467/22.012 chiếm 23,21%; Ban Thường vụ chiếm 11,44% (73/638), Bí thư chiếm 9,79% (14/143), Phó Bí thư chiếm 11,19% (30/268), so với nhiệm kỳ trước trước tỷ lệ nữ tham gia Ban Chấp hành tăng 0,51%. Tổng số có 106/145 xã, phường, thị trấn có tỷ lệ nữ từ 15% trở lên, chiếm 73,10% tổng số xã.

- Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội khóa XIII và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2011-2015: đại biểu Quốc hội 09 người, trong đó 03 nữ, chiếm 33,33%; đại biểu HĐND tỉnh 65 người, trong đó 18 nữ chiếm 27,69% (quy định trên 30%); đại biểu HĐND cấp huyện là 130 người, trong đó nữ là 36 nữ chiếm 27,69% (quy định trên 30%); đại biểu HĐND cấp xã 3.650, trong đó 929 nữ chiếm 25,5% (quy định trên 30%).

- Tỷ lệ cán bộ lãnh đạo chủ chốt là nữ ở UBND các cấp: số lượng cán bộ, công chức nữ giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong cơ quan hành chính, sự nghiệp

thuộc UBND cấp tỉnh (34 cơ quan, đơn vị) trong đó, Giám đốc, Phó Giám đốc và tương đương 13/108 người, chiếm 12,37%; cán bộ lãnh đạo chủ chốt là nữ giữ chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND các cấp: UBND cấp xã có 46/290 người, chiếm 15,86%, UBND cấp huyện là 06/47 người, chiếm 12,76%, UBND cấp tỉnh có 1/4 người chiếm 25%.

**\* Giai đoạn 2016-2020:**

- Tỷ lệ cán bộ nữ tham gia cấp ủy: Hiện nay, Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh có 14 nữ/56 chiếm 25% (tăng 6,45% so với nhiệm kỳ trước), có 01 nữ giữ chức Phó Bí thư Thường trực tỉnh ủy, Ban thường vụ có 3 nữ/16 đạt tỷ lệ 18,75%.

- Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội khóa XIV, HĐND các cấp nhiệm kỳ 2016-2021: đại biểu Quốc hội 08 người, trong đó 02 nữ chiếm 25% (quy định trên 35%), đại biểu HĐND tỉnh 64 người, trong đó 20 nữ chiếm 31,25% (quy định trên 35%); đại biểu HĐND cấp huyện là 515 người, trong đó 153 nữ chiếm 29,7% (quy định trên 35%); đại biểu HĐND cấp xã 3.890, trong đó 1.081 nữ chiếm 27,78% (quy định trên 35%).

- Tỷ lệ cán bộ lãnh đạo chủ chốt là nữ ở UBND các cấp: với 161 cơ quan là UBND các cấp có 37/161 cơ quan có cán bộ nữ lãnh đạo chủ chốt, chiếm 22,9%. Trong đó: UBND cấp tỉnh có 01 Phó Chủ tịch đạt 100%; UBND cấp huyện có 03/15 huyện có Chủ tịch, Phó Chủ tịch là nữ, chiếm 20% (trong đó nữ 99/471 cán bộ lãnh đạo quản lý, chiếm 21%, tăng 8,24% so với giai đoạn 2011-2015); UBND cấp xã có 33/145 xã có Chủ tịch, Phó Chủ tịch là nữ, chiếm 22,7% (trong đó nữ 99/642 cán bộ lãnh đạo quản lý, chiếm 15,42%, giảm 0,44% so với giai đoạn 2011-2015). Có 25/32 cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh có tỷ lệ 30% trở lên nữ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, trong đó có 23/25 cơ quan có lãnh đạo chủ chốt là nữ, chiếm 92%.

**1.2. Kết quả triển khai các giải pháp thực hiện mục tiêu:**

**1.2.1 Công tác đánh giá cán bộ nữ để làm căn cứ đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ trong công tác quản lý, lãnh đạo**

Những năm qua các cấp ủy, chính quyền, các ngành trong tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 27-4-2007 của Bộ Chính trị về “Công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa-hiện đại hóa đất nước”; Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 20/01/2018 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tiếp tục đẩy mạnh công tác phụ nữ trong tình hình mới. Ngày càng quan tâm nhiều hơn công tác cán bộ nữ, đã lãnh đạo, chỉ đạo rà soát, xác định những ngành, lĩnh vực và chức danh lãnh đạo, quản lý phù hợp với nữ; thực hiện đúng quy trình nhận xét, đánh giá cán bộ nghiêm túc, đánh giá đúng thực chất; hàng năm, Ban Thường vụ Tỉnh ủy nhận xét, đánh giá cán bộ lãnh đạo diện quản lý, đặc biệt quan tâm công tác đánh giá cán bộ nữ, nhằm phát huy thế mạnh của phụ nữ. Kết quả nhận xét, đánh giá là cơ sở để rà soát, bổ sung quy hoạch, đào tạo, bồi

dưỡng và bố trí, sắp xếp, luân chuyển, bổ nhiệm, giới thiệu ứng cử vào các chức danh lãnh đạo, quản lý.

### ***1.2.2 Vai trò của người đứng đầu công tác cán bộ nữ***

Công tác cán bộ nữ đạt được những kết quả quan trọng, trong đó có vai trò của người đứng đầu của các cơ quan, đơn vị và địa phương quan tâm tạo nguồn cán bộ nữ trẻ, nữ dân tộc thiểu số; thường xuyên chỉ đạo thực hiện các chính sách, biện pháp nhằm tạo điều kiện cho sự phát triển của phụ nữ, tạo điều kiện thuận lợi để cán bộ, công chức nữ phát triển toàn diện; tích cực tham gia và góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác phụ nữ; chăm lo, bảo vệ các quyền lợi chính đáng của phụ nữ.

### ***1.2.3 Công tác xây dựng, phê duyệt và triển khai thực hiện công tác quy hoạch cán bộ nữ***

Công tác quy hoạch cán bộ nữ có bước chuyển biến tích cực, được thực hiện nghiêm túc, chặt chẽ, chủ động, đúng quy trình, bảo đảm số lượng và chất lượng cán bộ dự nguồn. Trên cơ sở đó, phát huy thế mạnh và tạo điều kiện để phụ nữ tham gia vào các vị trí lãnh đạo ở các cấp, các ngành; mạnh dạn giao việc, giúp đội ngũ cán bộ nữ rèn luyện, phấn đấu trong thực tiễn. Tỷ lệ nguồn cán bộ nữ đưa vào quy hoạch cấp ủy và các chức danh cán bộ lãnh đạo chủ chốt các cấp nhiệm kỳ sau đều tăng so với nhiệm kỳ trước<sup>2</sup>.

### ***1.2.4. Nâng cao năng lực cho đội ngũ nữ cán bộ, công chức, viên chức, đặc biệt đối với nữ lãnh đạo trẻ, nữ lãnh đạo là người dân tộc thiểu số***

Hàng năm có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức, nhằm nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức quản lý, lãnh đạo các cấp; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đạt chuẩn về chuyên môn, kỹ năng, điều kiện tiêu chuẩn ngạch và chất lượng công tác tham mưu trong thực hiện nhiệm vụ được giao. Giai đoạn 2011-2020 đã đào tạo (trong, ngoài nước), bồi dưỡng chuyên môn, lý luận chính trị, quản lý nhà nước..., cho 104.981 cán bộ, công chức, viên chức, trong đó 15.015 nữ, chiếm 14,29%.

### ***1.2.5. Áp dụng tiêu chí về BĐG để đánh giá các xã đạt nông thôn mới***

Đã áp dụng tiêu chí về BĐG trong việc đánh giá danh hiệu xã đạt nông thôn mới theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 (chỉ tiêu 18.6). Kết quả giai đoạn 2016-2020 có 60 xã được công nhận, nâng tổng số lũy kế tính đến đầu năm 2020 toàn tỉnh có 78/117 xã đạt chuẩn nông

<sup>2</sup> Cụ thể nhiệm kỳ 2015-2020, toàn tỉnh có 1.666/6.276 cán bộ nữ được quy hoạch cấp ủy và các chức danh lãnh đạo, quản lý các cấp, chiếm 26,06% so tổng số cán bộ được quy hoạch, tăng 4,34% so nhiệm kỳ 2010-2015. Nhiệm kỳ 2020-2025, có 2.640/9.694 cán bộ nữ được quy hoạch cấp ủy và các chức danh lãnh đạo, quản lý các cấp, chiếm 27,23% so tổng số cán bộ được quy hoạch, tăng 1,17% so nhiệm kỳ 2015-2020 (quy hoạch cấp ủy xã, phường, thị trấn 2.012/7.120, chiếm 28,26%; cấp ủy huyện và tương đương 485/1.977, chiếm 24,53%; cấp ủy tỉnh 18/102, chiếm 17,65%; quy hoạch cấp trường, phó các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh 125/495, chiếm 25,25%).

thôn mới; tỉnh đã có huyện Tân Hiệp được công nhận huyện nông thôn mới, ngoài ra đang dự kiến trình 04 huyện<sup>3</sup> xét công nhận nông thôn mới.

### **1.3. Khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân trong triển khai thực hiện mục tiêu**

- Một số chỉ tiêu chưa đạt kế hoạch đề ra như: tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy, tham gia HĐND các cấp; tỷ lệ các sở, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện, xã có lãnh đạo chủ chốt đạt thấp; công tác BĐG trong hệ thống chính trị có chuyển biến nhưng chưa nhiều. Đội ngũ cán bộ nữ đã tăng cả về chất lượng và số lượng nhưng còn thấp so với nam giới và chưa tương xứng với tiềm năng và năng lực.

- Một số cấp ủy, chính quyền, lãnh đạo cơ quan, đơn vị chưa thật sự quan tâm đúng mức về công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm cán bộ nữ. Sự phối hợp giữa các ngành có liên quan trong việc phát hiện, giới thiệu nguồn cán bộ có năng lực, triển vọng; thực hiện chế độ chính sách đào tạo, bồi dưỡng, luân chuyển, bổ nhiệm cán bộ nữ còn hạn chế.

- Một bộ phận cán bộ nữ năng lực lãnh đạo quản lý còn hạn chế, chưa đủ điều kiện để đề bạt, bổ nhiệm; vai trò tham gia quản lý Nhà nước, khả năng vận dụng chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước vào thực tiễn chưa tốt; hoặc còn gánh nặng gia đình ảnh hưởng đến việc phấn đấu và phát triển của cá nhân.

**2. Mục tiêu 2: Giảm khoảng cách giới trong lĩnh vực kinh tế, lao động, việc làm; tăng cường sự tiếp cận của phụ nữ nghèo ở nông thôn, phụ nữ người dân tộc thiểu số đối với các nguồn lực kinh tế, thị trường lao động**

#### **2.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu**

\* **Giai đoạn 2011-2015:** Tỷ lệ phụ nữ trong tổng số lao động có việc làm đạt 49,2% và nam giới đạt 50,8%. Đã tập trung giải quyết việc làm, đào tạo nghề cho lao động nữ có tay nghề, nâng cao bậc thợ và tạo việc làm ổn định tại các công ty, xí nghiệp, nhà máy trong và ngoài tỉnh; kết quả đào tạo nghề cho 90.151 lượt người, trong đó nữ 39.758 người chiếm 44,1%. Theo kết quả điều tra lao động-việc làm cho thấy lao động nữ đã tham gia ngày càng nhiều trong khu vực phi nông nghiệp, đặc biệt là các ngành và lĩnh vực có yêu cầu về kỹ thuật, kỹ năng nghề và khu dịch vụ, kinh tế.

\* **Giai đoạn 2016-2020:** Tỷ lệ phụ nữ trong tổng số lao động có việc làm đạt 40,73% và nam giới đạt 59,27%. Tập trung phát triển thị trường lao động, xây dựng cơ sở dữ liệu cung-cầu lao động, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp; giới thiệu việc làm cho người lao động, đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Kết quả đào tạo nghề cho 46.957 lượt người, trong đó nữ 22.157 người chiếm 47,18%, góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp từ 3,36% năm 2016 xuống còn 2,95% năm 2019, ước năm 2020 còn 2,93% so với tổng số trong độ tuổi lao động. Phụ nữ ở hộ nghèo, phụ nữ dân tộc thiểu số tiếp cận vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức.

<sup>3</sup> Gồm: huyện Vĩnh Thuận, huyện Gò Quao, huyện Giồng Riềng và huyện Kiên Lương.

## **2.2 Kết quả triển khai các giải pháp thực hiện mục tiêu**

- Xây dựng, phát triển mạng lưới hệ thống các trường đào tạo, tỉnh có 30 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đào tạo với ba cấp trình độ cao đẳng, trung cấp và sơ cấp nghề gắn với dạy nghề dưới 03 tháng (gồm 03 Trường cao đẳng<sup>4</sup>, 06 Trường Trung cấp nghề<sup>5</sup>, 03 Trung tâm dạy nghề<sup>6</sup>, 12 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-Giáo dục Thường xuyên huyện, thành phố, 03 cơ sở đào tạo khác<sup>7</sup> và 03 cơ sở thuộc doanh nghiệp hoạt động đào tạo nghề). Trong 10 năm các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo được 98.941 người<sup>8</sup>; tỷ lệ người có việc làm sau học nghề đạt 78,5%, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động.

- Thực hiện kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2016-2020; kế hoạch khởi nghiệp trong học sinh, sinh viên; kế hoạch hỗ trợ đào tạo lao động làm việc trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Liên kết phối hợp giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp; triển khai thực hiện các chính sách, chương trình đào tạo nghề, hỗ trợ các cơ sở đào tạo nghề tập trung vào khu vực nông thôn, vùng dân tộc thiểu số; thu hút nhiều lao động nữ tham gia.

- Các chương trình, dự án cho vay vốn, hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm, giảm nghèo bền vững; các mô hình giúp hộ nghèo có phụ nữ làm chủ hộ được đẩy mạnh; phụ nữ nghèo được tập trung giúp đỡ; đã tăng cường sự tiếp cận của phụ nữ nghèo nhất là phụ nữ nghèo ở nông thôn được tiếp cận đầy đủ và bình đẳng các nguồn lực kinh tế, thị trường lao động, phát triển kinh tế gia đình.

## **2.3. Khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện mục tiêu**

Công tác giải quyết việc làm còn khó khăn, chưa tạo được nhiều việc làm tại chỗ, nhất là vùng nông thôn; lao động nông thôn chuyển dịch ra các vùng đô thị ngày càng nhiều. Chất lượng nguồn nhân lực chuyển biến chưa nhiều, chưa đủ nguồn lao động có chuyên môn kỹ thuật cao đáp ứng yêu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp. Chưa lồng ghép một cách đồng bộ, có hiệu quả giữa Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn với các Đề án, dự án khác có liên quan. Sau đào tạo một số lao động chưa tìm được việc làm hoặc có việc làm nhưng không đúng với ngành nghề đã học; chuyển biến trong đào tạo nghề cho lao động nông thôn tại một số địa phương hiệu quả chưa rõ nét.

**3. Mục tiêu 3: Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nữ, từng bước bảo đảm sự tham gia BĐG giữa nam và nữ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo**

### **3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu**

\* **Giai đoạn 2011-2015:** Cuối năm 2012, tỷ lệ hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở toàn tỉnh đạt 83,92%; từ năm 2013-2015 phổ cập biết chữ cho nam giới và phụ nữ ở độ tuổi 15-40 tuổi đạt 99,52%. Từ năm 2010-2013, tỷ lệ

<sup>4</sup> Trường Cao đẳng Kiên Giang; Trường Cao đẳng nghề; Trường Cao đẳng Y tế

<sup>5</sup> Trường TCN Vùng Tứ giác Long Xuyên; Trường TCN Tân Hiệp; Trường TCN Dân tộc nội trú; Trường TCN Vùng U Minh Thượng; Trường Trung cấp Việt Hàn-Phú Quốc; Trường Trung cấp kỹ thuật - Nghiệp vụ.

<sup>6</sup> Trung tâm DN Thanh niên; Trung tâm Hỗ trợ Nông dân và GDNN; Trung tâm GDNN Y học cổ truyền Quốc Lâm

<sup>7</sup> Trung tâm Khuyến nông; Trung tâm Khuyến công; Hội làm vườn tỉnh.

<sup>8</sup> Trong đó đào tạo cao đẳng 12.696 người; trung cấp 16.798 người; sơ cấp 69.447 người.

khoảng cách giữa hai cấp học đạt 92,45%; đến 2015 tỷ lệ khoảng cách đạt 96%. Nữ thạc sĩ 373/875 người đạt 42,62%; nữ tiến sĩ 3/23 người đạt 13,04%.

\* **Giai đoạn 2016-2020:** Kết quả xóa mù chữ đến năm 2019, tỉnh Kiên Giang đạt chuẩn ở mức độ 1, tỷ lệ người biết chữ đạt 93,48% ở độ tuổi 15 đến 60; riêng nữ ở độ tuổi 15 đến 40 biết chữ đạt 96,52%; tỉnh có 04 nữ tiến sĩ.

### **3.2 Kết quả triển khai các giải pháp thực hiện mục tiêu**

- Thực hiện đưa nội dung về giới và BDG vào giảng dạy trong nhà trường; giáo dục lồng ghép, tích hợp trong hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp và trong môn giáo dục công dân lớp 12 những vấn đề cơ bản của Luật Bình đẳng giới. Công tác xóa mù chữ cho người dân nói chung và phụ nữ độ tuổi dưới 40 nói riêng đã đạt được những kết quả nhất định, nhất là xóa mù chữ ở vùng biên giới, vùng sâu, vùng có đông đồng bào dân tộc, với những hình thức phù hợp với đặc điểm từng đối tượng và từng vùng, góp phần hạn chế tình trạng tái mù chữ và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học.

- Hệ thống trường, lớp học, trang thiết bị được đầu tư; phương pháp dạy học, kiểm tra kiểm định đánh giá chất lượng giáo dục được đổi mới; tập trung xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia; 100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học, đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục mầm non 05 tuổi. Tỉnh đã có trường Đại học, góp phần đào tạo nguồn nhân lực cho tỉnh, đáp ứng nhu cầu phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế. Triển khai đề án phát triển nguồn nhân lực đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; đề án đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ; quy định chế độ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức và thu hút nguồn nhân lực.

- Đẩy mạnh các hoạt động trong công tác giáo dục nghề nghiệp; nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ từ 43% năm 2015 lên 49% năm 2019 và ước năm 2020 đạt 50%.

### **3.3. Khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện mục tiêu**

Nhận thức về công tác cán bộ nữ ở một số đơn vị trường học còn chưa sâu sắc, nhìn nhận đánh giá phụ nữ còn cầu toàn, khắc khe, chưa tạo điều kiện cần thiết cho cán bộ nữ vươn lên. Ngành giáo dục tuy có lực lượng nữ đông, tỷ lệ nữ trong diện quy hoạch của ngành được quan tâm bổ sung, điều chỉnh nhưng một bộ phận phụ nữ còn tư tưởng an phận, thiếu ý chí phấn đấu, vươn lên trong học tập, nghiên cứu. Những chính sách còn bất cập trong thu nhập đối với đội ngũ làm công tác bảo mẫu đã ảnh hưởng đến đời sống xã hội là một trở ngại làm cho lực lượng này không ổn định và thường thay đổi.

**4. Mục tiêu 4: Bảo đảm Bình đẳng giới trong tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe**

#### **4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu**

\* **Giai đoạn 2011-2015:** Tỷ số giới tính khi sinh đạt 107%. Tỷ lệ tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản giảm còn 2,0. Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận

dịch vụ chăm sóc và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con là 26,0%. Giảm tỷ lệ phá thai xuống còn 2,5%.

*\* Giai đoạn 2016-2020:* Tính đến cuối năm 2019, tỷ số giới tính khi sinh đạt 117%. Tỷ lệ tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản là 6,89. Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận dịch vụ chăm sóc và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con lên đạt 69,03%. Giảm tỷ lệ phá thai xuống còn 1,48%.

## **4.2 Kết quả triển khai các giải pháp thực hiện mục tiêu**

### **4.2.1. Chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục cho phụ nữ và nam giới**

- Nhiều giải pháp về nâng cao chất lượng khám bệnh, chữa bệnh đã được triển khai tích cực, đồng bộ như cải tiến quy trình khám chữa bệnh, tăng thêm giường bệnh, đẩy mạnh việc chuyển giao kỹ thuật để nâng cao năng lực cho tuyến dưới; tập trung đầu tư, nâng cấp các bệnh viện, cơ sở y tế, cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế; nâng cao áp dụng khoa học công nghệ vào khám, chữa bệnh; nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân.

- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân đến cuối năm 2019 đạt 88%; tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế 90%. Có 100% cơ sở y tế công lập thực hiện dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình; 100% Trung tâm, Trạm y tế xã, phường, thị trấn có nữ hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi.

- Tăng cường đào tạo đội ngũ y bác sĩ khoa nam học, có mạng lưới tư vấn về sức khỏe sinh sản cho nam giới; chăm sóc sức khỏe sinh sản cho nam giới, tạo điều kiện cho nam giới được tham gia chia sẻ trách nhiệm với phụ nữ trong vấn đề thực hiện sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình. Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang đã có nam khoa, có bác sỹ chuyên khoa nam học. Triển khai rộng khắp các hoạt động truyền thông nhằm nâng cao nhận thức về sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục cho phụ nữ và nam giới; truyền thông đối với người chưa thành niên về sức khỏe tình dục, tránh thai an toàn.

### **4.2.2. Lòng ghép giới trong các chính sách, chương trình, kế hoạch ngành y tế**

Lòng ghép giới trong việc triển khai, thực hiện chiến lược dân số-kế hoạch hóa gia đình, Đề án kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh đến năm 2020; đảm bảo 100% nhân viên cung cấp dịch vụ y tế cam kết thực hiện tốt quy định không thông báo giới tính thai nhi cho sản phụ; 100% cơ sở y tế cam kết không thông báo giới tính thai nhi và không loại bỏ thai nhi vì lý do giới tính.

## **4.3. Khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện mục tiêu**

Việc chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ và trẻ em có nhiều cố gắng, nhưng các vấn đề kế hoạch hóa gia đình, tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3, bệnh phụ khoa, trẻ em suy dinh dưỡng, vấn đề vệ sinh môi trường... nhất là đối với những vùng nông thôn, vùng sâu có mặt còn hạn chế; công tác tuyên truyền dân số-kế hoạch hóa



gia đình, thực hiện các biện pháp tránh thai vẫn chưa thu hút sự quan tâm của nam giới bởi vẫn còn quan niệm cho đó là việc của riêng phụ nữ.

## **5. Mục tiêu 5: Bảo đảm Bình đẳng giới trong lĩnh vực văn hóa và thông tin**

### **5.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu**

#### **\* Giai đoạn 2011-2015:**

Các giải thể thao cấp tỉnh, khu vực, toàn quốc và quốc tế, vấn đề giới tính luôn được quan tâm với sự tham gia của hàng trăm vận động viên nữ tham gia thi đấu tại 02 kỳ Đại hội Thể dục thể thao cấp tỉnh lần thứ VI-2010 và thứ VII-2014 có 2.125 nữ vận động viên tham gia thi đấu các môn thể thao dân tộc và hiện đại. Cấp huyện và cơ sở đã tổ chức trên 1.120 cuộc thi đấu, giao lưu thể thao trong đó có 1/4 nữ vận động viên tham dự. Hội khỏe Phù Đổng năm 2012 có 938; năm 2015 có 802 vận động viên nữ tham dự. Ngoài ra có 14 nữ vận động viên thi đấu các giải thể thao quốc tế về bộ môn cờ vua.

#### **\* Giai đoạn 2016-2020:**

- Bảo đảm bình đẳng trong việc tiếp cận và thụ hưởng nhu cầu văn hóa giữa nam và nữ. Hàng năm tổ chức thành công 13 sự kiện, lễ hội văn hóa, thể thao, thu hút sự tham gia ngày càng đông của người dân địa phương và du khách; đặc biệt là Lễ hội truyền thống Anh hùng dân tộc Nguyễn Trung Trực hơn 02 triệu lượt người tham dự; 02 đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp tiếp tục được duy trì và phát huy các loại hình nghệ thuật truyền thống; nâng cao chất lượng, phục vụ nhân dân ngày càng tốt hơn. Phong trào văn nghệ quần chúng được đẩy mạnh; Hội diễn văn nghệ quần chúng, Hội thi Tuyên truyền lưu động định kỳ 02 năm tổ chức một lần được gắn với các sự kiện, lễ hội của tỉnh. Nhìn chung, các hoạt động văn hóa, nghệ thuật từng bước phát triển, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu hưởng thụ và sáng tạo văn hóa của Nhân dân.

- Hàng năm, tổ chức sôi nổi, thành công Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân, số xã, phường, thị trấn và số người tham gia năm sau đều cao hơn năm trước; mỗi năm tổ chức từ 13-15 giải thể thao cấp tỉnh; từ 03-06 giải khu vực và toàn quốc, quốc tế; các sở, ban, ngành, đoàn thể, doanh nghiệp cấp tỉnh tổ chức nhiều giải thi đấu thể thao, các hội thao khác, thu hút từ 5.000-7.000 vận động viên; nhiều hội thao, giải thi đấu thể thao dành cho nữ giới để khuyến khích và tạo sự cân bằng trong các môn thể thao giữa nam và nữ. Tỷ lệ nữ vận động viên thể thao đẳng cấp có xu hướng tăng; bền vững chuyên môn, sở trường theo từng nội dung chuyên môn thể thao.

- Đài Truyền thanh huyện, thành phố tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về BDG trong chương trình thời sự, chuyên mục Dân số, sức khỏe, gia đình; trung bình mỗi Đài thực hiện 50 tin, bài/năm (4 tin, bài/tháng). Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh tuyên truyền về BDG trong các chương trình thời sự; tin nhanh 18 giờ và các chuyên mục Phụ nữ, Pháp luật chính sách; Báo Kiên Giang tuyên truyền trong các chuyên đề Thời sự, Văn hóa-Xã hội, Đời sống và Pháp luật.

### **5.2 Kết quả triển khai các giải pháp thực hiện mục tiêu**

- Triển khai các hoạt động nâng cao nhận thức về giới cho người sản xuất các sản phẩm văn hóa, thông tin; đa dạng hóa các loại hình thể dục thể thao, tạo điều kiện để các tầng lớp Nhân dân, không phân biệt nam, nữ được tham gia nhiều hơn vào các hoạt động văn hóa, thể thao. Tăng cường tuyên truyền, giáo dục, phổ biến các chính sách pháp luật về văn hóa, thể dục thể thao, gia đình, lồng ghép với các chính sách về BĐG thông qua nhiều hình thức, phương tiện truyền thông đại chúng; đảm bảo việc tiếp cận và bình đẳng giữa nam và nữ trong việc hưởng thụ văn hóa, thể thao thực hiện tương đối tốt, chưa có tổ chức, cá nhân nào trong cơ quan, đơn vị bị khiếu nại, tố cáo về các hành vi bất BĐG. Ngành chức năng tổ chức các đợt kiểm tra công tác tổ chức lễ hội, hội thi, hội diễn, liên hoan văn nghệ, sáng tác văn học nghệ thuật... đều thực hiện đúng pháp luật, chưa phát hiện những sản phẩm mang nội dung cổ vũ, tuyên truyền bất BĐG, định kiến giới.

- Định hướng các cơ quan báo chí trên địa bàn và hệ thống Đài Truyền thanh cơ sở đẩy mạnh tuyên truyền các văn bản về BĐG<sup>9</sup>; các cơ quan báo, đài tỉnh và Đài Truyền thanh các huyện, thành phố tuyên truyền lồng ghép các nội dung phổ biến các biện pháp thúc đẩy về BĐG và VSTBCPN; tuyên truyền nâng cao nhận thức của phụ nữ theo hướng tiến bộ về vị trí, vai trò của họ trong hội; từng bước thu hẹp khoảng cách giới và nâng cao vị thế của phụ nữ trong một số lĩnh vực còn bất bình đẳng hoặc nguy cơ bất bình đẳng cao; đồng thời lên án, đấu tranh chống tư tưởng coi thường phụ nữ, các hành vi phân biệt đối xử, xâm hại, xúc phạm nhân phẩm phụ nữ và các vụ việc vi phạm về BĐG. Chỉ đạo tuyên truyền lồng ghép trong các cuộc họp giao ban báo chí định kỳ hàng tháng đến báo, đài tỉnh, công thông tin điện tử tỉnh, các Văn phòng đại diện, phóng viên thường trú các báo đóng trên địa bàn tỉnh; thông tin, tuyên truyền phản ánh các hoạt động, phong trào của phụ nữ gắn với thực hiện phát triển kinh tế-xã hội trong tỉnh góp phần nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm thực hiện BĐG trong cộng đồng, thay đổi thói quen, hành vi ứng xử, từng bước thay đổi định kiến về giới...

### **5.3. Khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện mục tiêu**

Công tác tuyên truyền về BĐG mặc dù có những chuyên viên tích cực, tuy nhiên, nhận thức vấn đề BĐG trong một số bộ phận người dân vẫn còn hạn chế. Tư tưởng “trọng nam khinh nữ” trong xã hội vẫn tiếp tục là hệ quả xấu của xã hội, là rào cản trong quá trình thực hiện BĐG. Nhận thức của phụ nữ về quyền lợi của mình còn hạn chế, nhất là phụ nữ ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

**6. Mục tiêu 6: Bảo đảm BĐG trong đời sống gia đình, từng bước xóa bỏ bạo lực trên cơ sở giới.**

#### **6.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu**

<sup>9</sup> Sở Thông tin và Truyền thông thường xuyên phối hợp với Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy.

\* **Giai đoạn 2011-2015:** toàn tỉnh có 4.138 vụ bạo lực gia đình với 4.006 nạn nhân bạo lực gia đình (2.441 nạn nhân bị bạo lực đã phát hiện được tư vấn pháp lý, sức khỏe, hỗ trợ, chăm sóc tại các cơ sở đạt 60,93%, vượt chỉ tiêu); có 3.739 người gây bạo lực gia đình (có 3.119 người có hành vi bạo lực gia đình đã phát hiện được tư vấn phòng chống bạo lực gia đình đạt 83,41%, vượt chỉ tiêu).

\* **Giai đoạn 2016-2020:** toàn tỉnh có 465 vụ bạo lực gia đình với 436 nạn nhân bị bạo lực gia đình (276 nạn nhân bị bạo lực gia đình được phát hiện, tư vấn tâm lý, pháp lý, hỗ trợ và chăm sóc sức khỏe tại các cơ sở đạt 63,30%, vượt chỉ tiêu); có 429 người gây bạo lực gia đình (301 người gây bạo lực gia đình được phát hiện ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tư vấn tại các cơ sở tư vấn phòng, chống bạo lực gia đình đạt 70,16%, không đạt chỉ tiêu). Nguyên nhân, thực hiện Thông tư số 07/2017/TT-BVHTTDL ngày 29/12/2017 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định thu thập, báo cáo thông tin về gia đình và phòng chống bạo lực gia đình; các trường hợp tư vấn tại các câu lạc bộ không ghi biên bản, không đưa vào biểu thống kê nên số liệu thấp.

## **6.2. Kết quả triển khai các giải pháp thực hiện mục tiêu**

- Nội dung BDG trở thành một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá, công nhận các danh hiệu văn hóa trong phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” và phong trào “Chung sức xây dựng nông thôn mới”, nhất là từng bước nâng cao chất lượng gia đình văn hóa, thực hiện BDG trong gia đình, giảm bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới<sup>10</sup>.

- Nhiều hoạt động tuyên truyền về công tác gia đình, phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới và thực hiện quyền BDG trong gia đình với hình thức đa dạng như tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng: Báo Kiên Giang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, hệ thống đài truyền thanh cấp huyện, xã; Trang thông tin điện tử, bản tin, tờ tin, Đặc san của các sở, ban ngành, đoàn thể, địa phương...xây dựng nhiều chuyên trang, chuyên mục<sup>11</sup>, hàng trăm pa nô, hàng ngàn băng rôn, khẩu hiệu tuyên truyền; phát hành gần 250 ngàn sách mỏng, tài liệu, tờ rơi, băng cassette, đĩa CD tuyên truyền; in 2.200 cuốn sổ thông tin về gia đình và phòng chống bạo lực gia đình, 18.000 tờ rơi. Hàng năm, tổ chức từ 7-8 hội nghị tập huấn tuyên truyền, phổ biến pháp luật về công tác gia đình, phòng chống bạo lực gia đình, phòng, chống bạo hành trẻ em, phòng, chống tệ nạn xã hội, xây dựng gia đình hạnh phúc, thực hiện phong

<sup>10</sup>Năm 2011: toàn tỉnh có 336.848/377.450 hộ đạt gia đình văn hóa, tỷ lệ 89,24%; có 723/915 ấp, khu phố đạt chuẩn văn hóa, tỷ lệ 79,02%. Năm 2015: toàn tỉnh có 352.290/398.741 hộ đạt gia đình văn hóa, tỷ lệ 88,35%; có 854/957 ấp, khu phố đạt chuẩn văn hóa, tỷ lệ 89,24%. Năm 2019: toàn tỉnh có 373.315/411.445 hộ đạt gia đình văn hóa, tỷ lệ 90,73%; toàn tỉnh có 904/957 ấp, khu phố đạt chuẩn văn hóa, tỷ lệ 94,46%; có 80/117 xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới, tỷ lệ 68,38%; có 10/28 phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị, tỷ lệ 35,71%.

<sup>11</sup>Thực hiện khoảng 18.102 tin, bài, ảnh các loại; 60 kịch bản truyền thanh và 03 địa với 196 bài viết tuyên truyền giáo dục đạo đức, lối sống gia đình, xây dựng gia đình hạnh phúc, 26 kịch bản thông tin lưu động.

trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, về xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước, có lồng ghép nội dung BDG...Xây dựng, duy trì và nhân rộng mô hình phòng chống bạo lực gia đình, phát huy hiệu quả trong công tác hỗ trợ đối với các nạn nhân bạo lực gia đình, truyền truyền các kỹ năng ứng xử trong gia đình, xây dựng gia đình hạnh phúc. Đến nay, có 132 Câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững; 59 nhóm phòng chống bạo lực gia đình; 147 địa chỉ tin cậy cộng đồng với 1.687 thành viên; 297 đường dây nóng. Tiếp tục hỗ trợ kinh phí duy trì sinh hoạt 16 Câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững tại 15/15 huyện, thành phố với số tiền 150.000đ/01 Câu lạc bộ/2 tháng<sup>12</sup>.

- Mô hình hỗ trợ 05 xã xây dựng, sửa đổi quy ước, hương ước bảo đảm nguyên tắc BDG<sup>13</sup>; tiến hành rà soát, chọn 5 xã ở các huyện có đông đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu vùng xa để tuyên truyền, rà soát lại các nội quy, hương ước đảm bảo nguyên tắc BDG. Mô hình “Dịch vụ tư vấn, hỗ trợ về BDG cho đồng bào dân tộc thiểu số” tại xã Phú Lợi, huyện Giang Thành<sup>14</sup>; thành lập Ban Chỉ đạo, tổ tư vấn (có 02 tổ ở 02 ấp có đông đồng bào dân tộc); triển khai và tập huấn cho 40 người thành viên Ban Chỉ đạo, tổ tư vấn, cấp ủy, UBND xã và một số cán bộ có liên quan; tổ chức 01 cuộc Hội thảo, 01 buổi nói chuyện chuyên đề về BDG cho 86 người; tư vấn 140 người là đồng bào dân tộc ở 02 ấp; in 1.000 tờ rơi, 03 áp phích và 01 pa nô tuyên truyền về BDG.

Mô hình “Ngăn ngừa, giảm thiểu tác hại của bạo lực trên cơ sở giới” tại xã Vĩnh Hòa, huyện U Minh Thượng, 6 Câu lạc bộ với 144 thành viên, định kỳ (2 tháng 1 lần) sinh hoạt, nói chuyện chuyên đề Luật BDG, Luật hôn nhân và gia đình; xây dựng địa chỉ tin cậy ở nhà sinh hoạt cộng đồng xã và chọn cơ quan Hội LHPN xã làm nhà tạm lánh cho nạn nhân bị bạo lực trên cơ sở giới. Nhằm ngăn ngừa và giảm thiểu các hệ quả tiêu cực của hôn nhân có yếu tố nước ngoài<sup>15</sup>, mô hình Nhóm tư vấn cộng đồng dưới hình thức Câu lạc bộ về BDG và hôn nhân gia đình tại xã Thạnh Lộc, Giồng Riềng; thành lập 07 Câu lạc bộ với 80 hội viên; tổ chức 20 cuộc đối thoại với nhân dân có 285 lượt người tham dự; tư vấn 32 cuộc tư vấn cho 298 lượt người dự; xây dựng 02 pa nô tuyên truyền về BDG.

- Giai đoạn 2016-2020: Thực hiện Đề án “Phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2016-2020 và tầm nhìn đến năm 2030”. Duy trì nhân rộng được 06 mô hình “dịch vụ tư vấn hỗ trợ bình đẳng giới”; “phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới”; “địa chỉ tin cậy-nhà tạm lánh tại cộng đồng”; “câu lạc bộ hỗ trợ phụ nữ có nguy cơ bị ép kết hôn với người nước ngoài”; các mô hình “phụ nữ giúp nhau làm kinh tế”, “5 không, 3 sạch”, “Tuyên truyền giáo dục, đạo đức, lối sống trong gia đình Việt Nam”, “phòng, chống bạo lực gia đình” “phòng, chống xâm hại, bạo lực trẻ em”.

Bên cạnh đó, các sở, ngành, đoàn thể<sup>16</sup> tiếp nhận nạn nhân bị mua bán ra

<sup>12</sup> Báo cáo của Sở Văn hóa và Thể thao.

<sup>13</sup> Mô hình này do Sở Văn hóa-Thể thao và Du lịch chủ trì hướng dẫn triển khai thực hiện.

<sup>14</sup> Mô hình này do Ban Dân tộc tỉnh chủ trì và triển khai thực hiện.

<sup>15</sup> Do Sở Lao động-TB&XH phối hợp với Vụ Bình đẳng giới thực hiện.

<sup>16</sup> Sở Lao động-TB&XH, Công an tỉnh và Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh.

nước ngoài, trong nước thông qua trao trả song phương, được giải cứu và tự trở về từ năm 2010-2019 được 79 trường hợp; các cơ quan chức năng, chính quyền địa phương tiến hành xác lập hồ sơ, chi hỗ trợ học nghề, tái hòa nhập cộng đồng và các nhu cầu thiết yếu cho 29 trường hợp với số tiền hơn 141 triệu đồng. Ký thỏa thuận hợp tác với Tổ chức vòng tay Thái Bình<sup>17</sup> năm 2012-2013 với kinh phí 400 triệu đồng do Tổ chức vòng tay Thái Bình chi trực tiếp hỗ trợ cho nạn nhân như học nghề, chăm sóc sức khỏe, trợ giúp pháp lý và nhà ở.

### **6.3. Khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện mục tiêu:**

- Mục tiêu bảo đảm BDG trong đời sống gia đình tuy có chuyển biến tích cực nhưng vẫn còn “tư tưởng trọng nam, khinh nữ”, vẫn còn những vụ bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới ngày càng có tính chất nghiêm trọng, đối tượng bị bạo lực phần lớn là phụ nữ, trẻ em, người già.

- Nguồn lực đầu tư cho công tác gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình còn nhiều bất cập, kinh phí đầu tư công tác gia đình chưa đáp ứng nhu cầu triển khai nhiệm vụ, nhất là đối với cấp huyện, xã không ổn định, nhiều địa phương chưa được bố trí kinh phí cho lĩnh vực này.

- Cán bộ làm công tác gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình cấp xã chưa có cán bộ chuyên trách, chỉ có công chức văn hóa-xã hội kiêm nhiệm nhiều việc, thường xuyên luân chuyển công tác, năng lực chuyên môn nghiệp vụ còn có mặt hạn chế; ở cơ sở chưa có cộng tác viên nên chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đặt ra trong tình hình mới.

- Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về công tác gia đình, phòng, chống bạo lực gia đình gắn với BDG nhất là ở cơ sở chưa sâu. Hầu hết các hoạt động về BDG chủ yếu mang tính lồng ghép, chưa tạo ra sự bình đẳng tuyệt đối trên tất cả các lĩnh vực, vẫn còn khoảng cách giữa những quy định, điều khoản và việc thực hiện trên thực tế đã làm hạn chế khả năng thực hiện mục tiêu BDG.

- Việc kiểm tra, giám sát và thực hiện thu thập, xử lý thông tin về gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình gặp nhiều khó khăn, chưa đảm bảo tính chính xác. Một số dữ liệu quan trọng về BDG trên các lĩnh vực văn hóa, thể thao, gia đình chưa được thu thập, cập nhật thường xuyên.

## **7. Mục tiêu 7: Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về BDG.**

### **7.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu**

- Tổ chức Hội nghị triển khai trong cán bộ, công chức; lồng ghép vào các lớp tập huấn chương trình giải quyết việc làm-đào tạo nghề, chương trình giảm nghèo, chương trình bảo hộ lao động cải thiện điều kiện lao động ở các doanh nghiệp; các cuộc họp đoàn thể, tổ chức tại ấp, khu phố; Ban VSTBCPN tỉnh phối hợp với Đoàn Đại biểu Quốc hội tổ chức Họp mặt, trao đổi kinh nghiệm, giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động về giới và đóng góp sửa đổi một số điều của Hiến pháp 1992, Bộ Luật Lao động, Luật Công đoàn có liên quan đến nữ; giáo

<sup>17</sup> Sở Lao động-TB&XH phối hợp thực hiện.

đục pháp luật trong nhà trường; sinh hoạt các câu lạc bộ; qua công tác tư vấn pháp luật; qua khai thác tủ sách pháp luật; công tác tiếp dân...

- Để trang bị kiến thức, kỹ năng lãnh đạo quản lý cho cán bộ nữ tham gia ứng cử vào các cấp ủy Đảng, Ban VSTBCPN tỉnh đã tổ chức 04 lớp tập huấn có hơn 400 đại biểu tham dự là nữ Ủy viên Ban chấp hành Đảng ủy cấp xã, cấp huyện, nữ dự kiến tham gia Ban chấp hành Đảng ủy nhiệm kỳ. Trước Đại hội Đảng bộ tỉnh, Ban VSTBCPN tỉnh đã tổ chức buổi họp mặt, tọa đàm nhằm đánh giá thực trạng phụ nữ tham gia trong lĩnh vực chính trị, lãnh đạo quản lý để đề xuất những giải pháp thích hợp nhằm nâng cao tỷ lệ nữ tham gia các cấp ủy Đảng với hơn 100 đại biểu tham dự.

- Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng: Các cấp, các ngành thường xuyên nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác BDG, tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ công tác BDG, công tác gia đình, công tác phụ nữ; nghiệp vụ phụ vận; kỹ năng hoạt động VSTBCPN; tham gia ứng cử đại biểu HĐND; tập huấn các chương trình, mô hình, dự án liên quan công tác BDG, chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên, giáo dục giới tính cho thành viên Ban VSTBCPN tỉnh, huyện, xã; nữ ứng cử viên lần đầu tham gia ứng cử đại biểu HĐND, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, cộng tác viên, học sinh, sinh viên. Trung bình mỗi năm có khoảng 50 lớp với gần 4.500 lượt người được trang bị kiến thức, kỹ năng lãnh đạo, quản lý, kỹ năng tuyên truyền.

### ***7.2. Kết quả triển khai các giải pháp thực hiện mục tiêu***

Cán bộ làm công tác BDG cấp tỉnh, huyện, xã đều được bố trí để thực hiện nhiệm vụ. Ban VSTBCPN tỉnh có 22 thành viên; một số cơ quan, đơn vị, ngành cấp tỉnh có thành lập Ban VSTBCPN của cơ quan (từ 5-7 người); 15/15 UBND huyện, thành phố thành lập Ban VSTBCPN cấp huyện (từ 13-19 người/huyện), thường xuyên kiện toàn để đảm bảo hoạt động (*bảng 01-phụ lục 01 kèm theo*).

### ***7.3. Khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện mục tiêu***

Việc triển khai quán triệt và thực hiện mục tiêu bình đẳng giới ở một số địa phương còn chưa đạt yêu cầu; cơ chế phối hợp giữa các ngành gặp nhiều khó khăn, bất cập; chế độ thông tin, báo cáo chưa được các cấp, các ngành quan tâm; công tác kiểm tra, giám sát chưa thường xuyên.

## **III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP CỦA CHIẾN LƯỢC**

### **1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra của các cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp đối với công tác BDG**

Tỉnh đã cụ thể hóa quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 27-4-2007 của Bộ Chính trị về “Công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”; Luật BDG; Quyết định số 2351/QĐ-TTg ngày 24/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về BDG giai đoạn 2011-2020; ban hành nhiều văn bản triển khai thực hiện (*Bảng 02-phụ lục 1 kèm theo*). Hằng năm đều ban hành kế hoạch công tác BDG và VSTBCPN; các ngành, các cấp có Kế hoạch kiểm tra, giám sát về BDG

và hoạt động Ban VSTBCPN; tổ chức rộng khắp các hoạt động Tháng hành động vì BDG và phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới theo từng chủ đề. Qua đó truyền thông rộng rãi nâng lên nhận thức của gia đình và cộng đồng thực hiện Luật BDG; các ngành, các cấp phối hợp chẽ thực hiện các mục tiêu vì BDG.

## 2. Lồng ghép vấn đề BDG trong kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội

- UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ban ngành phối hợp UBND các huyện lồng ghép vấn đề BDG trong lĩnh vực lao động, việc làm, bảo trợ xã hội, gắn với đào tạo nghề cho lao động nông thôn, thực hiện giảm nghèo bền vững, thực hiện tiêu chí nông thôn mới; tuyên truyền BDG cho đồng bào dân tộc theo Đề án 343 tuyên truyền phổ biến pháp luật cho phụ nữ nông dân và phụ nữ dân tộc Khmer; Đề án “Hỗ trợ phụ nữ học nghề và tạo việc làm” giai đoạn 2011-2015 và giải pháp đến 2020; Đề án “Giáo dục 5 triệu bà mẹ nuôi, dạy con tốt”; Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025”; Đề án “Hỗ trợ, phát triển nhóm trẻ độc lập, tự thực ở khu công nghiệp và khu chế xuất đến năm 2020”; Đề án “Đấu tranh phòng, chống tội phạm trong lứa tuổi vị thành niên; các loại tội phạm xâm hại trẻ em”; Chương trình phòng, chống buôn bán phụ nữ và trẻ em.

- Bổ sung tiêu chí phòng, chống bạo lực gia đình vào nội dung công nhận gia đình văn hóa, đơn vị, ấp, khu phố, xã văn hóa và tiêu chí nông thôn mới; chỉ đạo các địa phương đưa BDG vào quy ước, hương ước của khu phố, ấp tại các xã, phường, thị trấn. Triển khai thực hiện Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam, Đề án kiện toàn, đào tạo nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác gia đình đến năm 2020, chương trình hành động quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình; Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược dân số-kế hoạch hóa gia đình giai đoạn 2011-2020; triển khai thực hiện Đề án kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh trên địa bàn tỉnh đến năm 2020.

- Các cấp công đoàn xây dựng Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 11 gắn với triển khai Nghị quyết 6b của Ban chấp hành Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam về công tác “Vận động nữ công nhân viên chức lao động thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”; thực hiện đảm bảo có từ 30% cán bộ nữ trở lên tham gia ban chấp hành công đoàn các cấp, tăng cường tuyên truyền và kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về BDG trong các tổ chức công đoàn.

## 3. Công tác thanh tra, kiểm tra

Hàng năm, có tổ chức các Đoàn kiểm tra, thanh tra, giám sát tình hình thực hiện công tác BDG. Năm 2012, UBND tỉnh có kế hoạch kiểm tra tại một số sở, ngành và các huyện. Năm 2016, giám sát 01 cuộc về triển khai, thực hiện Luật BDG và kế hoạch thực hiện Chương trình quốc gia BDG giai đoạn 2016-2020<sup>18</sup>. Toàn tỉnh tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Nghị quyết 11-NQ/TW của Bộ Chính trị và nội dung BDG ở các sở, ngành và đơn vị cấp dưới được 140 cuộc; trong đó cấp tỉnh 02 cuộc<sup>19</sup>, cấp huyện 15 cuộc, cấp xã 123

<sup>18</sup> Tại 02 xã của huyện Châu Thành, U Minh Thượng

<sup>19</sup> Kiểm tra 05 năm và giám sát 03 năm.

cuộc. Năm 2017, tỉnh Báo cáo kết quả 10 năm thực hiện Nghị quyết 11-NQ/TW của Bộ Chính trị giai đoạn 2007-2017; Đoàn kiểm tra, giám sát của Trung ương kiểm tra tại tỉnh và một số huyện trong tỉnh. Năm 2019, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan thành lập đoàn kiểm tra việc thực hiện Đề án tuyên truyền, giáo dục, vận động hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ giai đoạn 2017-2027 tại 03 huyện và 03 xã; kiểm tra thực hiện Đề án hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025 tại 03 huyện và 03 xã...Đến nay, trên địa bàn tỉnh chưa phát hiện trường hợp vi phạm pháp luật về BĐG.

#### **4. Công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức về BĐG**

Đã tuyên truyền hơn 8.000 cuộc với hơn 180.000 lượt người dự, nội dung về Luật BĐG, công ước CEDAW, Chiến lược quốc gia về BĐG, các văn bản của Chính phủ, của bộ ngành và của tỉnh về BĐG. Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp tích cực tham gia tuyên truyền, tập huấn cho cán bộ là thành viên Ban VSTBCPN với 30 lớp có gần 2.100 lượt người tham dự, tổ chức họp mặt nhân ngày Quốc tế phụ nữ 8/3, ngày Thành lập Hội LHPN Việt Nam 20/10; ngành Lao động-TB&XH đã phổ biến giáo dục pháp luật về BĐG lồng ghép vào các chương trình mục tiêu, triển khai luật lao động, luật dạy nghề cho 2.062 cán bộ công chức, viên chức ở 3 cấp tỉnh, huyện, xã, người sử dụng lao động, người lao động và nhân dân. Tổ chức “Hội thi tìm hiểu pháp luật về Bình đẳng giới” năm 2012 trên địa bàn tỉnh với 2.000 bài dự thi; phát động tham gia Cuộc thi “Tìm hiểu chính sách, pháp luật về Bình đẳng giới” năm 2012 toàn quốc do Bộ Lao động-TB&XH tổ chức, với hơn 200 bài dự thi. Qua các cuộc thi nhằm tuyên truyền sâu rộng đến người dân trên địa bàn tỉnh hiểu biết, nâng cao nhận thức và chấp hành tốt các quy định của pháp luật về BĐG.

- Các ngành, các cấp thực hiện báo cáo, đánh giá, về tình hình thực hiện BĐG; tuy nhiên thống kê, thu thập thông tin, báo cáo từng lúc thiếu kịp thời, số liệu phản ánh chưa đầy đủ, thiếu tách biệt giới, nên khó khăn cho báo cáo đánh giá về BĐG

**5. Kinh phí:** dành cho công tác bình đẳng giới và hoạt động VSTBCPN giai đoạn 2011-2020, chi tiết tại bảng 03 phụ lục 01 đính kèm

#### **IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG:**

##### **1. Kết quả đạt được:**

- Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh thường xuyên quan tâm, chỉ đạo thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về BĐG trên địa bàn tỉnh 10 năm qua đã có nhiều chuyển biến tích cực; đảm bảo quyền bình đẳng giữa nam và nữ, thúc đẩy thực hiện các mục tiêu về bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ; cấp ủy, chính quyền, các ban, ngành, đoàn thể các cấp trong tỉnh phối hợp chặt chẽ việc lồng ghép triển khai có hiệu quả các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới...đã góp phần quan





trọng thúc đẩy, hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu của chương trình BĐG giai đoạn 2011-2020.

- Các nhiệm vụ trọng tâm đã được tập trung chỉ đạo triển khai, mang lại hiệu quả thiết thực. Phần lớn các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra gắn với các giải pháp cụ thể, lồng ghép vào kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của địa phương. Công tác giám sát tình hình thực hiện luật pháp, chính sách đối với phụ nữ và công tác kiểm tra được tăng cường, đi vào thực chất và có chiều sâu.

## **2. Khó khăn, vướng mắc**

- Cơ chế thị trường và quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đã phát sinh nhiều vấn đề xã hội có liên quan trực tiếp đến phụ nữ; tình trạng bạo lực gia đình, tệ nạn xã hội, mại dâm, xâm hại, buôn bán phụ nữ, trẻ em diễn biến phức tạp, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số; định kiến về giới còn tồn tại; số phụ nữ nông thôn thiếu việc làm, di cư khỏi địa phương vẫn còn cao.

- Công tác phụ nữ chưa được quan tâm đúng mức, một số chỉ tiêu đạt thấp so với kế hoạch đề ra: tỷ lệ nữ trong các cấp ủy Đảng, tỷ lệ nữ tham gia đại biểu Quốc hội, HĐND các cấp (nhất là cấp xã), tỷ lệ cán bộ nữ tham gia lãnh đạo, quản lý, tỷ lệ nữ làm chủ doanh nghiệp đạt thấp.

- Kinh phí chi cho công tác BĐG và hoạt động VSTBCPN cấp huyện, xã tuy được phân bổ nhiều hơn trước nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn hiện nay.

- Công tác điều tra, khảo sát, thống kê toàn diện về BĐG trên địa bàn toàn tỉnh chưa được thực hiện, thiếu thông tin, nhiều số liệu chưa tách biệt giới để đánh giá mức độ thực hiện cũng như tính khả thi của các mục tiêu.

### **\* Nguyên nhân:**

- Cấp ủy Đảng, chính quyền ở một số nơi, một số cơ quan đơn vị chưa thực sự quan tâm đúng mức đến công tác BĐG và VSTBCPN; thiếu quan tâm chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các chủ trương của Đảng về công tác vận động phụ nữ; chưa nghiên cứu, dự báo và giải quyết kịp thời các vấn đề xã hội phát sinh liên quan tới phụ nữ; công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về BĐG ở cơ sở từng lúc chưa được sâu, rộng;

- Một số Ban VSTBCPN hoạt động hiệu quả chưa cao; đội ngũ cán bộ làm công tác BĐG và VSTBCPN hầu hết kiêm nhiệm, thường xuyên luân chuyển công tác, nhiều việc, năng lực chuyên môn nghiệp vụ còn hạn chế, ít có sự đầu tư, nghiên cứu để thực hiện yêu cầu mục tiêu, chiến lược về BĐG đặt ra.

- Một bộ phận người dân nhận thức lệch lạc về vai trò của giới, thiếu quan tâm chia sẻ trách nhiệm giữa nam giới và nữ giới trong công việc gia đình và tham gia các hoạt động xã hội.

**Phần II**  
**ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC**  
**GIAI ĐOẠN 2021 – 2030**

**1. Các vấn đề giới cần ưu tiên trong giai đoạn 2021-2030**

Những nội dung và mục tiêu trong Chiến lược quốc gia về BĐG giai đoạn 2021-2030 cần thực hiện toàn diện trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Trong đó, chú trọng ưu tiên triển khai các hoạt động về BĐG trong gia đình, điều kiện cơ bản để tạo nên sự BĐG ở các lĩnh vực: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Hoàn thiện và ban hành nhiều cơ chế, chính sách mới, pháp luật về BĐG, công tác gia đình và phòng chống bạo lực gia đình; tăng cường công tác phối hợp liên ngành về BĐG.

**2. Đề xuất các giải pháp thực hiện Chiến lược giai đoạn 2021-2030**

- Tiếp tục thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu trong các lĩnh vực của đời sống kinh tế-xã hội, trong đó ưu tiên BĐG trong lĩnh vực chính trị; tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí quản lý, lãnh đạo, từng bước giảm dần khoảng cách giới trong lĩnh vực chính trị. Lồng ghép có hiệu quả các mục tiêu BĐG vào các chương trình kế hoạch thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.

- Tuyên truyền về BĐG, đa dạng hóa hình ảnh của nữ giới với các vai trò và nghề nghiệp khác nhau, góp phần xóa bỏ các định kiến, quan niệm không phù hợp về vai trò của nam và nữ trong gia đình cũng như ngoài xã hội. Đổi mới các hình thức tuyên truyền, tập trung vào các vấn đề như bạo lực, xâm hại phụ nữ và trẻ em; thường xuyên tuyên dương, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác BĐG; đồng thời tăng cường trao đổi, phổ biến kinh nghiệm của các đơn vị, địa phương có phương pháp, cách thức tuyên truyền, giáo dục, kết quả thực hiện tiêu biểu, hiệu quả cao.

- Tăng cường sự chỉ đạo và kiểm tra của các cấp ủy đảng, chính quyền đối với công tác BĐG nhằm tạo sự thống nhất cả về nhận thức và hành động trong việc triển khai thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra. Các cấp ủy đảng và lãnh đạo chính quyền thường xuyên đưa vấn đề BĐG vào chương trình nghị sự để tăng cường kiểm tra và chỉ đạo. Xây dựng cơ chế phối hợp giữa các ngành, các cấp trong việc thực hiện các mục tiêu BĐG.

- Thường xuyên nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý nhà nước về BĐG; kiện toàn, bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ; nâng cao chất lượng tham mưu, hoạt động cho cán bộ làm công tác BĐG và Ban VSTBCPN các cấp.

- Tăng cường phụ nữ tham gia lãnh đạo, quản lý; chú trọng, xây dựng đội ngũ cán bộ nữ chất lượng cao, trong đó đặc biệt quan tâm đến xây dựng quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và bố trí sử dụng cán bộ nữ; cần có chính sách đặc thù hỗ trợ đối với đội ngũ cán bộ nữ.

Trên đây là báo cáo tổng kết Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 và đề xuất Chiến lược giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. / *lls*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TT.TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thành viên Ban VSTBPN tỉnh;
- UBND các huyện, TP;
- LĐVP, Phòng: KGVX, TH;
- Lưu: VT, thuy.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



*Thanh Bình*

**Đỗ Thanh Bình**



**Phụ lục 01**

(Kèm theo Báo cáo số: 192/BC-UBND ngày 19/6/2020  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

**Bảng 01: Số lượng cán bộ làm công tác BĐG**

<b>Người làm công tác BĐG (đơn vị tính: người)</b>									
<b>Tổng toàn tỉnh</b>	<b>Trong đó cấp tỉnh</b>			<b>Trong đó cấp huyện</b>			<b>Trong đó cấp xã</b>		
	<b>Tổng số</b>	<b>Chuyên trách</b>	<b>Kiểm nhiệm (Thành viên ban VSTBCPN)</b>	<b>Tổng số</b>	<b>Chuyên trách</b>	<b>Kiểm nhiệm (Thành viên ban VSTBCPN)</b>	<b>Tổng số</b>	<b>Chuyên trách</b>	<b>Kiểm nhiệm</b>
410	25	3	22	240	15	225	145		145

**Bảng 02: Danh mục văn bản đã ban hành**

- Chương trình hành động số 47-CTr/TU ngày 13 tháng 7 năm 2007 của Tỉnh ủy Kiên Giang thực hiện Nghị quyết 11-NQ/TW ngày 27-4-2007 của Bộ Chính trị (khóa X) về công tác phụ nữ thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

- Kế hoạch số 39/KH-UBND ngày 18/5/2011 của UBND tỉnh về việc thực hiện Luật Phòng, chống bạo lực gia đình giai đoạn 2011-2015 trên địa bàn tỉnh.

- Kế hoạch số 47/KH-UBND, ngày 03/6/2011 của UBND tỉnh thực hiện Đề án số 295/CP “Hỗ trợ phụ nữ học nghề, tạo việc làm” giai đoạn 2010-2015.

- Kế hoạch số 50/KH-UBND ngày 17/6/2011 của UBND tỉnh về việc thực hiện Chiến lược quốc gia về Bình đẳng giới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

- Kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 13/3/2012 của UBND tỉnh về thực hiện Chương trình quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2015 tỉnh Kiên Giang.

- Kế hoạch số 16/KH-UBND ngày 13/3/2012 của UBND, về việc tổ chức “Hội thi tìm hiểu pháp luật về Bình đẳng giới” năm 2012 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

- Kế hoạch số 49/KH-UBND ngày 30/5/2012 của UBND tỉnh về việc phối hợp liên ngành trong công tác phòng, chống bạo lực gia đình.

- Kế hoạch số 70/KH-UBND ngày 13/8/2013 của UBND tỉnh về việc thực hiện Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và tầm nhìn năm 2030.

- Kế hoạch số 125/KH-BVSTBCPN ngày 13/9/2013 của Ban Vì sự tiến bộ của phụ nữ tỉnh về kiểm tra việc thực hiện công tác bình đẳng giới và hoạt động của ban vì sự tiến bộ của phụ nữ một số đơn vị trên địa bàn tỉnh.



- Kế hoạch số 03/KH-UBND ngày 20/01/2014 của UBND tỉnh về việc thực hiện Nghị quyết 81/NQ-CP ngày 04/12/2012 của Chính phủ về "Xây dựng gia đình thời kỳ CNH-HĐH đất nước".

- Chỉ thị số 2267/CT-UBND ngày 31/10/2014 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện quy định về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

- Kế hoạch số 112/KH-UBND ngày 10/12/2014 của UBND tỉnh thực hiện Đề án "Tuyên truyền về xây dựng gia đình và PCBLGD trên các phương tiện thông tin đại chúng đến năm 2020".

- Kế hoạch số 29/KH-UBND ngày 19/3/2015 của UBND tỉnh về việc thực hiện Đề án phát huy giá trị tốt đẹp các mối quan hệ trong gia đình về hỗ trợ xây dựng gia đình hạnh phúc, bền vững tỉnh Kiên Giang đến năm 2020.

- Kế hoạch số 23/KH-UBND ngày 29/2/2016 của UBND tỉnh thực hiện Chương trình hành động QG về phòng, chống bạo lực gia đình giai đoạn 2016-2020.

- Kế hoạch số 24/KH-UBND ngày 29/02/2016 của UBND tỉnh thực hiện Đề án kiện toàn, đào tạo nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ thực hiện công tác gia đình các cấp đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

- Kế hoạch số 27/KH-UBND ngày 03/3/2016 của UBND tỉnh, thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2016-2020.

- Quyết định số 14/2016/QĐ-UBND ngày 12/4/2016 của UBND tỉnh, quy định về công tác dân số-kế hoạch hóa gia đình và bảo vệ chăm sóc trẻ em giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh.

- Quyết định số 2851/QĐ-UBND ngày 15/12/2016, của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh.

- Kế hoạch số 03/KH-UBND ngày 05/01/2017 của UBND tỉnh triển khai thực hiện đảm bảo bình đẳng giới đối với nữ cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2016-2020.

- Kế hoạch số 08/KH-UBND ngày 13/01/2017, của UBND tỉnh, triển khai thực hiện Nghị định số 56/NĐ-CP ngày 16/7/2012 của Chính phủ, quy định trách nhiệm của các Bộ, ngành và UBND các cấp trong việc đảm bảo đảm bảo cho các cấp Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt nam tham gia quản lý Nhà nước giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

- Kế hoạch số 16/KH-UBND ngày 02/02/2017 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Chương trình giáo dục đời sống gia đình trên địa bàn tỉnh KG đến năm 2020;

- Kế hoạch số 57/KH-UBND ngày 26/4/2017, của UBND tỉnh, thực hiện Đề án "Phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2016-2020 và tầm nhìn đến năm 2030" trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

- Công văn số 657-CV/TU ngày 14/5/2018 của Tỉnh ủy Kiên Giang về việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 21 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tiếp tục đẩy mạnh công tác phụ nữ trong tình hình mới.

- Công văn số 1084/UBND-VHXXH ngày 18/6/2018 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 21 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tiếp tục đẩy mạnh công tác phụ nữ trong tình hình mới.

- Kế hoạch số 78/KH-BCĐ ngày 26/4/2019 của Ban Chỉ đạo Đề án 938 tỉnh về thực hiện Đề án “Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ giai đoạn 2017-2027 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang”

- Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 08/11/2019 của UBND tỉnh về việc kiện toàn Ban Vì sự tiến bộ của phụ nữ tỉnh Kiên Giang.

- Kế hoạch số 78/KH-ĐDBQH ngày 30/8/2019 của Đoàn Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Kiên Giang, về việc tiếp xúc cử tri trước kỳ họp thứ 8 của Quốc hội khóa XIV với nội dung thực hiện bình đẳng giới trong làm thêm giờ, tuổi về hưu đối với lao động nữ, liên quan đến sửa đổi, bổ sung Bộ Luật lao động năm 2012;

**Bảng 03: Kinh phí dành cho công tác BĐG và VSTBCPN***Đơn vị tính: triệu đồng*

Nguồn	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng cộng
<b>I. Cấp tỉnh giao Sở LĐT BXH quản lý và thực hiện</b>											
Kinh phí của TW		490	465	240	260	80		180	553	606	2.874
Ngân sách địa phương	250		135	260	240	497	450	450	450	450	3.182
KP từ nguồn vận động, hỗ trợ		387	50								437
<b>Tổng cộng</b>	<b>250</b>	<b>877</b>	<b>650</b>	<b>500</b>	<b>500</b>	<b>577</b>	<b>450</b>	<b>630</b>	<b>1003</b>	<b>1056</b>	<b>6.493</b>
<b>II. Cấp huyện bình quân 15 triệu đồng/huyện/năm; cấp xã bình quân 5 triệu đồng/xã/năm.</b>											



**Phụ lục 02:**

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU BÌNH ĐẲNG GIỚI GIẢI ĐOẠN 2011-2020**  
(Kèm theo Báo cáo số: 192 /BC-UBND ngày 19 / 6 /2020 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Mục tiêu, chỉ tiêu	Kết quả thực hiện theo năm/giai đoạn						Đánh giá (Đạt/không đạt/không đánh giá được)
	2011-2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Ước 2016-2020	
<b>Mục tiêu 1: Tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí quản lý, lãnh đạo, nhằm từng bước giảm dần khoảng cách giới trong lĩnh vực chính trị.</b>							
- Chỉ tiêu 1: Phần đầu đạt tỷ lệ nữ tham gia các cấp ủy Đảng nhiệm kỳ 2016-2020 từ 25% trở lên; tỷ lệ nữ ĐBQH, ĐB HĐND các cấp nhiệm kỳ 2011 - 2015 từ 30% trở lên và nhiệm kỳ 2016-2020 trên 35%.	Cấp tỉnh: Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh có 14 nữ/56 chiếm 25% (tăng 6,45% so với nhiệm kỳ trước); Ban thường vụ có 3 nữ/16 đạt tỷ lệ 18,75%; có 01 nữ giữ chức Phó Bí thư Thường trực tỉnh ủy (đạt 1/2, 50%). Cấp huyện và tương đương: tổng số cán bộ nữ tham gia Ban chấp hành đạt 112/620 chiếm 18,06% (tăng 2,8% so với nhiệm kỳ trước), Ban Thường vụ 10,86% (20/184), Phó Bí thư 9,67% (3/31), so với nhiệm kỳ trước tỷ lệ nữ tham gia Ban Chấp hành giảm 1,14%. Có 12/15 huyện có tỷ lệ nữ từ 15% trở lên chiếm 80% số huyện. Ở các sở, ban, ngành cấp tỉnh có 18/34 Đảng bộ đạt tỷ lệ từ 20% trở lên chiếm	Đại biểu Quốc hội 8 người, trong đó nữ 02 người, chiếm 25%; đại biểu HĐND tỉnh 64 người, trong đó nữ 20 người chiếm 31,25%; đại biểu HĐND cấp huyện là 515 người, trong đó nữ là 153 người chiếm 29,89%; đại biểu HĐND cấp xã 4.116, trong đó nữ 1.092 người chiếm 26,53%.	Đại biểu Quốc hội 08 người, trong đó nữ 02 người, chiếm 25%; đại biểu HĐND tỉnh 64 người, trong đó nữ 20 người chiếm 31,25%; đại biểu HĐND cấp huyện là 515 người, trong đó nữ là 153 người chiếm 29,7%; đại biểu HĐND cấp xã 3.890, trong đó nữ 1.081 người chiếm 27,8%.	Đại biểu Quốc hội 08 người, trong đó nữ 2 người, chiếm 25%; đại biểu HĐND tỉnh 64 người, trong đó nữ 20 người chiếm 31,25%; đại biểu HĐND cấp huyện là 515 người, trong đó nữ là 151 người chiếm 29,26%; đại biểu HĐND cấp xã 4.120, trong đó nữ 1.089 người chiếm 26,43%	Nữ tham gia cấp ủy Đảng nhiệm kỳ 2015-2020: 593/2.688, đạt 22,06% Đại biểu Quốc hội 08 người, có 02 nữ chiếm 25%, đại biểu HĐND tỉnh 64 người, có 20 nữ chiếm 31,25%; đại biểu HĐND cấp huyện là 515 người, trong đó nữ là 153 người chiếm 29,7%; đại biểu HĐND cấp xã 3.890, trong đó nữ 1.081 người chiếm 27,8%.	Đại hội Đảng bộ tỉnh khóa X, nhiệm kỳ 2015-2020 tỷ lệ nữ được bầu vào BCH đạt 25% (14/56), Ban TV 18,75% (3/16), Phó Bí thư 50% (1/2). Cấp huyện: Kết quả, nhiệm kỳ 2015-2020 tỷ lệ nữ được bầu vào BCH đạt bình quân 18,06% (112/620), Ban TV 10,86% (20/184), Phó Bí thư 9,67% (3/31). Tổng số có 12/15 huyện, thị, thành phố đạt tỷ lệ từ 15% trở lên (đơn vị đạt cao nhất là huyện Kiên Lương, chiếm tỷ lệ 26,83% và đơn	Tỷ lệ tham gia cấp ủy các cấp không đạt  - Nữ ĐBQH, đạt trên 25%.  - Cấp tỉnh: Không đạt (31,25%)  - Cấp huyện: không đạt (29,7%)  - Cấp xã: Không đạt (27,8%)





	<p>52,94%.</p> <p>Cấp cơ sở: tổng số cán bộ nữ tham gia Ban chấp hành đạt 467/22.012 chiếm 23,21%; Ban Thường vụ 11,44% (73/638), Bí thư 9,79% (14/143), Phó Bí thư 11,19% (30/268), so với nhiệm kỳ trước trước tỷ lệ nữ tham gia Ban Chấp hành tăng 0,51%. Tổng số có 106/145 xã, phường, thị trấn có tỷ lệ nữ từ 15% trở lên, chiếm 73,10% tổng số xã.</p> <p>Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội khóa XIII và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2011-2015: đại biểu Quốc hội 09 người, trong đó 03 nữ, chiếm 33,33%; đại biểu HĐND tỉnh 65 người, trong đó 18 nữ chiếm 27,69% (quy định trên 30%); đại biểu HĐND cấp huyện là 130 người, trong đó nữ là 36 nữ chiếm 27,69% (quy định trên 30%); đại biểu HĐND cấp xã 3.650, trong đó 929 nữ chiếm 25,5% (quy định trên 30%).</p>					<p>vị đạt thấp nhất là huyện Hòn Đất, chiếm tỷ lệ 11,63%).</p> <p>Cấp cơ sở: Kết quả, nhiệm kỳ 2015-2020 tỷ lệ nữ được bầu vào BCH đạt 23,21% (467/2.012), Ban TV 11,44% (73/638), Bí thư 9.79% (14/143), Phó Bí thư 11.19% (30/268). Tổng số có 106/145 xã, phường, thị trấn đạt tỷ lệ từ 15% trở lên, chiếm tỉ lệ 73,10%.</p>	
--	---	--	--	--	--	---	--

<p>- Chỉ tiêu 2: Phân đầu đến năm 2020 đạt trên 95% UBND các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ.</p>	<p>nữ giữ chức vụ Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND các cấp gồm: - UBND cấp xã có 46/290 người, chiếm 15,86%; - UBND cấp huyện là 06/47 người, chiếm 12,76%, - UBND cấp tỉnh có 1/4 người chiếm 25 %.</p>	<p>Nữ giữ chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND các cấp: UBND cấp xã có 46/145 xã có Chủ tịch, Phó chủ tịch, chiếm 31,72%, trong đó nữ có 46/390 người, chiếm 11,8%, UBND cấp huyện có 06/15 huyện có chủ tịch, phó chủ tịch chiếm 40%, trong đó nữ có 06/48 người, chiếm 12,5%, UBND cấp tỉnh 1/4 người chiếm 25%.</p>	<p>Nữ giữ chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND các cấp: UBND cấp xã có 46/145 xã có Chủ tịch, Phó chủ tịch, chiếm 31,72%, trong đó nữ có 46/396 người, chiếm 11,6%, UBND cấp huyện có 06/15 huyện có chủ tịch, phó chủ tịch chiếm 40%, trong đó nữ có 06/48 người, chiếm 12,5%, UBND cấp tỉnh 1/4 người chiếm 25%.</p>	<p>Nữ giữ chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND các cấp: UBND cấp xã có 56/145 xã có Chủ tịch, Phó chủ tịch, chiếm 38,62%, trong đó nữ có 56/396 người, chiếm 14,14%, UBND cấp huyện có 05/15 huyện có chủ tịch, phó chủ tịch chiếm 30%, trong đó nữ có 05/45 người, chiếm 11,11%, UBND cấp tỉnh 1 người đạt 100%</p>	<p>Tổng số 161 cơ quan, số lượng nữ là lãnh đạo chủ chốt tại UBND các cấp 37/161 chiếm 22,9% (trong đó UBND cấp tỉnh có 01 người đạt 100 %, UBND cấp huyện có 03/15 huyện có Chủ tịch, Phó Chủ tịch là nữ, chiếm 20%, UBND cấp xã có 33/145 xã có Chủ tịch, Phó Chủ tịch là nữ, chiếm 22,7%.</p>	<p>Tổng số 161 cơ quan, số lượng nữ là lãnh đạo chủ chốt tại UBND các cấp 37/161 chiếm 22,9% (trong đó UBND cấp tỉnh có 01 người đạt 100 %, UBND cấp huyện có 03/15 huyện có Chủ tịch, Phó Chủ tịch là nữ, chiếm 20%, UBND cấp xã có 33/145 xã có Chủ tịch, Phó Chủ tịch là nữ, chiếm 22,7%.</p>	
<p>- Chỉ tiêu 3: Phân đầu đến năm 2015 đạt 70% và đến năm 2020 đạt 100% cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức CT - XH có lãnh đạo chủ chốt là nữ nếu ở cơ quan, tổ chức có tỷ lệ 30% trở lên nữ cbccvc, người lao động.</p>	<p>toàn tỉnh có 20/65 cơ quan, ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh có cán bộ nữ tham gia lãnh đạo, quản lý chiếm 30,1%</p>	<p>Có 18/33 cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh có tỷ lệ 30% trở lên nữ cán bộ, CCVC, người lao động, trong đó có 12/18 cơ quan có lãnh đạo chủ chốt là nữ giữ chức vụ Giám đốc, Phó Giám đốc và tương đương</p>	<p>Có 18/33 cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh có tỷ lệ 30% trở lên nữ cán bộ, CCVC, người lao động, trong đó có 12/18 cơ quan có lãnh đạo chủ chốt là nữ giữ chức vụ Giám đốc, Phó Giám đốc và tương đương</p>	<p>Có 21/33 cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh có tỷ lệ 30% trở lên nữ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, trong đó có 09/21 cơ quan có lãnh đạo chủ chốt là nữ giữ chức vụ Giám đốc, Phó Giám đốc và tương đương</p>	<p>Có 25/32 cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh có tỷ lệ 30% trở lên nữ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, trong đó có 23/25 cơ quan có lãnh đạo chủ chốt là nữ chiếm 92%</p>		<p>Tỷ lệ không đạt</p>
<p><b>Mục tiêu 2: Giảm khoảng cách giới trong lĩnh vực kinh tế, lao động, việc làm; tăng cường sự tiếp cận của phụ nữ nghèo ở nông thôn, phụ nữ người dân tộc thiểu số đối với các nguồn lực kinh tế, thị trường lao động.</b></p>							
<p>- Chỉ tiêu 1: Hằng năm, trong tổng số người được tạo việc làm mới, bảo đảm ít</p>	<p>tỷ lệ phụ nữ trong tổng số lao động có việc làm đã đạt được 49,2% so với tỷ lệ</p>	<p>Giải quyết cho 34.821 lượt lao động đạt 105,5% so với kế</p>	<p>Giải quyết việc làm cho 38.255/35.000 lượt lao động đạt 109,3% so với</p>	<p>Giải quyết việc làm cho 38.527 người, đạt 110,08% so với kế</p>	<p>Số lao động nữ: 63% Số lao động nam:</p>	<p>Số lao động nữ: 63% Số lao động nam:</p>	

nhất 40% cho mỗi giới (nam và nữ).	50,8 của nam giới. Đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho 90.151 lượt người, trong đó nữ chiếm 39.758 người đạt 44,1%.	hoạch, trong đó giải quyết việc làm cho lao động nữ là 15.289 chiếm 44,59%.	kế hoạch;	hoạch;	37%	37%	
- Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ nữ làm chủ doanh nghiệp đạt 35% trở lên vào năm 2020.		Toàn tỉnh có 7.223 doanh nghiệp, 319 hợp tác xã và 2.215 tổ hợp tác, trong đó khoảng 30% nữ tham gia làm chủ doanh nghiệp, thành viên ban giám đốc, ban quản lý	Toàn tỉnh có 7.223 doanh nghiệp, 319 hợp tác xã và 2.215 tổ hợp tác, trong đó khoảng 30% nữ tham gia làm chủ doanh nghiệp, thành viên ban giám đốc, ban quản lý.	Thành lập mới 1.650 doanh nghiệp, tăng 13,87% so với cùng kỳ, đến nay toàn tỉnh có 8.770 doanh nghiệp, với 94.753 lao động, trong đó lao động nữ chiếm gần 60%;			
- Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ lao động nữ nông thôn dưới 45 tuổi được đào tạo nghề và chuyên môn kỹ thuật đạt 50% vào năm 2020.		Đào tạo nghề cho 25.480 người đạt 91% kế hoạch;	Đào tạo nghề cho 25.500 người đạt 102% kế hoạch	Đào tạo nghề cho 26.305 người đạt 105,22% kế hoạch.			
- Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ nữ ở vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số có nhu cầu được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức đạt 100% vào năm 2020.		Có trên 90% hộ nghèo trong đó có phụ nữ là người dân tộc, 95% hộ nghèo do phụ nữ làm chủ được hỗ trợ các điều kiện phát triển kinh tế.	Tỷ lệ phụ nữ nông thôn, phụ nữ dân tộc thiểu số nghèo tiếp cận vốn đến nay đạt 97%.	Tỷ lệ nữ ở vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số có nhu cầu được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức đạt 98%	Phụ nữ ở hộ nghèo, phụ nữ dân tộc thiểu số nghèo tiếp cận vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức.		
<b>Mục tiêu 3: Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nữ, từng bước bảo đảm sự tham gia bình đẳng giữa nam và nữ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.</b>							
- Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ biết chữ của nam và nữ trong độ tuổi từ	Nam 87,42%; Nữ 83,21%	Nam 89,98%; Nữ 85,19%	Nam 87,95%; Nữ 86,39%	Không báo cáo số liệu	Không báo cáo số liệu	Không báo cáo số liệu	Không đạt

15 đến 40 ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn 95% vào năm 2020.							
- Chỉ tiêu 1 Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu 1 của mục tiêu 3 như sau: Vào năm 2020, tỷ lệ biết chữ của nữ trong độ tuổi từ 15 - 60 đạt ngang bằng với nam (98%), trong đó tỷ lệ ở 14 tỉnh có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn người dân tộc thiểu số biết chữ đạt 90% (sửa theo - TTg)	Không báo cáo số liệu	Không báo cáo số liệu	Không báo cáo số liệu	Nam 88,74%; Nữ 87,52%	Nam 91,37%; Nữ 89,12%	Nam 93,17%; Nữ 90,25%	Đạt
- Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ nữ thạc sỹ đạt 50% vào năm 2020. Tỷ lệ nữ tiến sỹ đạt 25% vào năm 2020.	25,27%	28,7%	32,14%	38,15%	41,76%	46,28%	Không đạt
<b>Mục tiêu 4: Bảo đảm bình đẳng giới trong tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe</b>							
- Chỉ tiêu 1: Tỷ số giới tính khi sinh không vượt quá 115/100 vào năm 2020.	107%	110%	110%	108%	117%	110%	
- Chỉ tiêu 2: Giảm tỷ lệ tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản dưới 52/100.000 vào năm 2020.	2,0	2,0	3,53	3,5	0	3,38	



- Chỉ tiêu 3: Tăng tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận dịch vụ chăm sóc và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con lên 50% vào năm 2020 so với năm 2010.	26%	26,95%	70,1%	69,75%	69,03%	61,5%	
- Chỉ tiêu 4: Giảm tỷ lệ phá thai xuống dưới 25/100 vào năm 2020.	2,5%	2,21%	1,97%	1,72%	1,48%	1,87%	
<b>Mục tiêu 5: Bảo đảm bình đẳng giới trong lĩnh vực văn hóa và thông tin.</b>							
- Chỉ tiêu 1: Đến năm 2020 giảm 80% sản phẩm văn hoá, thông tin mang định kiến giới. Tăng thời lượng phát sóng các chương trình, chuyên mục và số lượng các sản phẩm tuyên truyền, giáo dục về BĐG.	100% các hoạt động này diễn ra đúng quy định của pháp luật, không có hành vi xúc phạm danh dự, nhân phẩm nhằm cản trở nam hoặc nữ sáng tác, phê bình văn học, nghệ thuật, biểu diễn, hoạt động thể dục, thể thao vi định kiến giới, nhằm tạo ra môi trường văn hóa lành mạnh. Phối hợp các đơn vị có liên quan trong việc kiểm tra, giám sát các trường hợp sáng tác, lưu hành, xuất bản hoặc cho phép xuất bản các tác phẩm có nội dung cổ vũ, tuyên truyền bất bình đẳng giới, định kiến giới dưới	Không có sản phẩm văn hoá, thông tin nào mang định kiến giới. Tăng thời lượng phát sóng các chương trình, chuyên mục và số lượng các sản phẩm tuyên truyền, giáo dục về BĐG.	Không có sản phẩm văn hoá, thông tin nào mang định kiến giới. Tăng thời lượng phát sóng các chương trình, chuyên mục và số lượng các sản phẩm tuyên truyền, giáo dục về BĐG.	Chỉ đạo báo, đài tình, Đài Truyền thanh các huyện, thành phố tăng cường thời lượng thông tin, tuyên truyền phản ánh các hoạt động, phong trào của phụ nữ gắn với thực hiện phát triển kinh tế - xã hội trong tỉnh góp phần nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm trong việc thực hiện bình đẳng giới trong cộng đồng, làm cho mọi người nhận thấy rõ trách nhiệm thực hiện bình đẳng giới, thay đổi thói quen, hành vi ứng xử, từng bước thay đổi định kiến về giới; phát hiện, tuyên	Đài Truyền thanh các huyện, thành phố đã thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về bình đẳng giới tại địa phương trong các chương trình thời sự, chuyên mục Dân số, sức khỏe, gia đình. Trung bình mỗi Đài thực hiện 50 tin, bài/năm (04 tin, bài/tháng).	Đài Truyền thanh các huyện, thành phố đã thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về bình đẳng giới tại địa phương trong các chương trình thời sự, chuyên mục Dân số, sức khỏe, gia đình. Trung bình mỗi Đài thực hiện 50 tin, bài/năm (04 tin, bài/tháng).	



	bất kỳ thể loại, hình thức nào. Từ năm 2011 đến nay chưa phát hiện sản phẩm văn hoá nào có định kiến giới.			dương các gương điển hình tiên tiến thực hiện tốt về bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới, phê phán những hành động bạo lực, bạo hành đối với trẻ em gái và phụ nữ.			
- Phân đầu hàng tháng có ít nhất 02 chuyên mục tuyên truyền về BĐG trên hệ thống thông tin ca sở tại các xã, phường, thị trấn vào năm 2020 (sửa theo Quyết định số 800/QĐ-TTg)				Tăng thời lượng phát sóng các chương trình, chuyên mục và số lượng các sản phẩm tuyên truyền, giáo dục về BĐG; trung bình mỗi Đài thực hiện 60 tin, bài/năm.			
- Chỉ tiêu 2: Đến năm 2020 có 100% đài phát thanh và đài truyền hình ở trung ương và địa phương có chuyên mục, chuyên đề nâng cao nhận thức về BĐG		Đài phát thanh và đài truyền hình ở Kiên Giang có chuyên mục, chuyên đề nâng cao nhận thức về BĐG	Đài phát thanh và đài truyền hình Kiên Giang có chuyên mục, chuyên đề nâng cao nhận thức về BĐG.	Báo Kiên Giang phân công phóng viên phụ trách thường xuyên theo dõi, phản ánh các hoạt động, phong trào của phụ nữ và vấn đề bình đẳng giới trên báo. Trong năm 2018, đăng trên 100 tin, bài, ảnh liên quan đến hoạt động vì sự tiến bộ của phụ nữ và bình đẳng giới. Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang phát sóng hơn 200 tin, bài về bình đẳng giới; tuyên truyền trong	Báo Kiên Giang tuyên truyền trong các chuyên đề: Thời sự, Văn hóa - Xã hội, Đời sống và Pháp luật. Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang tuyên truyền trong các chương trình thời sự; Tin nhanh 18h và qua chuyên mục Phụ nữ, Pháp luật chính sách.		

				các chương trình thời sự; Tin nhanh 18h và qua chuyên mục Phụ nữ, Pháp luật chính sách.			
<b>Mục tiêu 6: Bảo đảm bình đẳng giới trong đời sống gia đình, từng bước xóa bỏ bạo lực trên cơ sở giới.</b>							
- Chỉ tiêu 1: Rút ngắn khoảng cách về thời gian tham gia công việc gia đình của nữ so với nam xuống 1,5 lần vào năm 2020.							
- Chỉ tiêu 2: Đến năm 2020 đạt 50% số nạn nhân của bạo lực gia đình được phát hiện được tư vấn về pháp lý và sức khỏe, được hỗ trợ và chăm sóc tại các cơ sở trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình. Đến năm 2020 đạt 85% số người gây bạo lực gia đình được phát hiện được tư vấn tại các cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình.	toàn tỉnh có 4.138 vụ bạo lực gia đình với 4.006 nạn nhân bạo lực gia đình (2.441 nạn nhân bị bạo lực đã phát hiện được tư vấn pháp lý, sức khỏe, hỗ trợ, chăm sóc tại các cơ sở đạt 60,93%, vượt chỉ tiêu); có 3.739 người gây bạo lực gia đình (có 3.119 người có hành vi bạo lực gia đình đã phát hiện được tư vấn phòng chống bạo lực gia đình đạt 83,41%, vượt chỉ tiêu).	Có 160 vụ BLGD; 70 người là nạn nhân BLGD được phát hiện, tư vấn về pháp lý và sức khỏe; có 48 người gây BLGD được phát hiện, tư vấn.	Có 120 vụ BLGD; 77 người là nạn nhân BLGD được phát hiện, tư vấn về pháp lý và sức khỏe; có 61 người gây BLGD được phát hiện, tư vấn.	Số vụ BLGD: 95 vụ, nạn nhân bị BLGD là 95 người, trong đó có 48 người được phát hiện, tư vấn về tâm lý, tinh thần, pháp luật và sức khỏe; có 45 người gây BLGD được góp ý, phê bình trong cộng đồng dân cư.	Số vụ BLGD: 90 vụ, nạn nhân bị BLGD là 90 người, trong đó có 41 người được phát hiện, tư vấn về tâm lý, tinh thần, pháp luật và sức khỏe; có 65 người gây BLGD được góp ý, phê bình trong cộng đồng dân cư		



<p><b>Chỉ tiêu 2,</b> Đến năm 2020 ít nhất 50% số nạn nhân của bạo lực gia đình được phát hiện được tư vấn về tâm lý, pháp lý, được hỗ trợ và chăm sóc sức khỏe tại các cơ sở trợ giúp nạn nhân của bạo lực gia đình và đạt 75% số người gây bạo lực gia đình được phát hiện ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tư vấn tại các cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (sửa theo <u>Quyết định số 800/QĐ-TTg</u>).</p>				<p>Xảy ra 95 vụ (giảm 25 vụ so với năm 2017), 95 người là nạn nhân bị BLGD, trong đó 48 người được phát hiện, tư vấn về tâm lý, pháp luật và sức khỏe, 45 người gây bạo lực được góp ý, phê bình trong cộng đồng dân cư</p>		<p>có 465 vụ bạo lực gia đình với 436 nạn nhân bị bạo lực gia đình (276 nạn nhân bị bạo lực gia đình được phát hiện, tư vấn tâm lý, pháp lý, hỗ trợ và chăm sóc sức khỏe tại các cơ sở đạt 63,30%, vượt chỉ tiêu); có 429 người gây bạo lực gia đình (301 người gây bạo lực gia đình được phát hiện ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tư vấn tại các cơ sở tư vấn phòng, chống bạo lực gia đình đạt 70,16%, không đạt chỉ tiêu).</p>	
<p>- Chỉ tiêu 3: Đến năm 2020 có 100% số nạn nhân bị buôn bán trở về thông qua trao trả, được giải cứu, số nạn nhân bị buôn bán tự</p>	<p>Tiếp nhận 70 nạn nhân bị mua bán trở về</p>	<p>Có 3 nạn nhân bị buôn bán trở về thông qua trao trả, được giải cứu, số nạn nhân bị buôn bán tự trở về được thụ hưởng các dịch vụ hỗ trợ và tái</p>	<p>Có 5 nạn nhân bị buôn bán trở về thông qua trao trả, được giải cứu, số nạn nhân bị buôn bán tự trở về được thụ hưởng các dịch vụ hỗ trợ và tái hòa nhập cộng</p>	<p>1 trường hợp nạn nhân bị buôn bán trở về thông qua trao trả, được giải cứu, thụ hưởng các dịch vụ hỗ trợ và tái hòa nhập cộng đồng, nâng tổng</p>	<p>Trong năm không tiếp nhận nạn nhân bị buôn bán trở về</p>	<p>Tiếp nhận 09 nạn nhân bị mua bán trở về</p>	





trở về được phát hiện được hưởng các dịch vụ hỗ trợ và tái hòa nhập cộng đồng.		hòa nhập cộng đồng.	đồng.	số hiện nay quản lý danh sách 119 người.			
<b>Mục tiêu 7: Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về bình đẳng giới.</b>							
- Chỉ tiêu 1: Đến năm 2020 có 100% dự thảo VBQPPL được xác định có nội dung liên quan đến BĐG hoặc có vấn đề bất BĐG, phân biệt đối xử về giới được lồng ghép vấn đề BĐG.	100% dự thảo VBQPPL được xác định có nội dung liên quan đến BĐG hoặc có vấn đề bất BĐG, phân biệt đối xử về giới được lồng ghép vấn đề BĐG.	100% dự thảo VBQPPL được xác định có nội dung liên quan đến BĐG hoặc có vấn đề bất BĐG, phân biệt đối xử về giới được lồng ghép vấn đề BĐG.	100% dự thảo VBQPPL được xác định có nội dung liên quan đến BĐG hoặc có vấn đề bất BĐG, phân biệt đối xử về giới được lồng ghép vấn đề BĐG.	100% dự thảo VBQPPL được xác định có nội dung liên quan đến BĐG hoặc có vấn đề bất BĐG, phân biệt đối xử về giới được lồng ghép vấn đề BĐG.	Kiểm soát chặt chẽ, đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật về việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh đảm bảo không có nội dung gây bất bình đẳng giới, phân biệt đối xử về giới.		
- Chỉ tiêu 2: Đến năm 2020 có 100% thành viên các Ban soạn thảo, Tổ biên tập xây dựng dự thảo VBQPPL được xác định có nội dung liên quan đến BĐG hoặc có vấn đề bất BĐG, phân biệt đối xử về giới được tập huấn kiến thức về giới, phân tích giới, lồng ghép giới.	Các thành viên các Ban soạn thảo, Tổ biên tập xây dựng dự thảo VBQPPL được tập huấn kiến thức về giới, phân tích giới và lồng ghép giới	Các thành viên các Ban soạn thảo, Tổ biên tập xây dựng dự thảo VBQPPL được tập huấn kiến thức về giới, phân tích giới và lồng ghép giới.	Các thành viên các Ban soạn thảo, Tổ biên tập xây dựng dự thảo VBQPPL được tập huấn kiến thức về giới, phân tích giới và lồng ghép giới.	Các thành viên các Ban soạn thảo, Tổ biên tập xây dựng dự thảo VBQPPL được tập huấn kiến thức về giới, phân tích giới và lồng ghép giới.	Đảm bảo công chức, viên chức của ngành Sở Tư pháp làm đầu mối công tác bình đẳng giới, trực tiếp làm công tác xây dựng pháp luật, phổ biến giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý được tập huấn nghiệp vụ về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong lĩnh vực chuyên môn.		
- Chỉ tiêu 3: Đến năm 2020 các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bố trí đủ cán bộ làm công tác BĐG; hình		Có 163 người làm công tác quản lý nhà nước về BĐG; Ban VSTBCPN tỉnh có 22 người; các sở, ngành, đoàn thể cấp tỉnh có	Có 163 người làm công tác quản lý nhà nước về BĐG; Ban VSTBCPN tỉnh 22 người; các sở, ngành, đoàn thể cấp tỉnh có Ban VSTBCPN	Cán bộ chuyên trách, kiêm nhiệm làm công tác BĐG là 410 người ( <i>bảng 02</i> ). Ban VSTBCPN tỉnh với	Cán bộ chuyên trách, kiêm nhiệm làm công tác BĐG là 410 người. Ban VSTBCPN tỉnh với		

<p>thành đội ngũ cộng tác viên, tình nguyện viên tham gia công tác BGD và VSTBCPN.</p>		<p>Ban VSTBCPN cơ quan (từ 7-10 người); 100% huyện, thị xã, thành phố có Ban VSTBCPN cấp huyện (từ 13-19 người/huyện). Ngoài ra tỉnh có 04 giảng viên nguồn cấp tỉnh; 1.290 tuyên truyền viên, CTV tham gia tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật</p>	<p>cơ quan (từ 7-10 người); 100% huyện, thị xã, thành phố có Ban VSTBCPN cấp huyện (từ 13-19 người/huyện). Ngoài ra tỉnh có 04 giảng viên nguồn cấp tỉnh; 1.290 tuyên truyền viên, CTV tham gia tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật</p>	<p>22 thành viên và 15/15 huyện, thành phố thành lập Ban VSTBCPN cấp huyện (từ 13-19 người/huyện). Ngoài ra một số sở, ban ngành, đoàn thể, đơn vị cấp tỉnh có thành lập Ban VSTBCPN của cơ quan (từ 5-7 người), hoạt động phối hợp với tổ chức công đoàn, ban chỉ đạo công tác gia đình và trẻ em...</p>	<p>22 thành viên và 15/15 huyện, thành phố thành lập Ban VSTBCPN cấp huyện (từ 13-19 người/huyện). Ngoài ra một số sở, ban ngành, đoàn thể, đơn vị cấp tỉnh có thành lập Ban VSTBCPN của cơ quan (từ 5-7 người), hoạt động phối hợp với tổ chức công đoàn, ban chỉ đạo công tác gia đình và trẻ em...</p>		
<p>- Chỉ tiêu 4: Đến vào năm 2015 và duy trì đến năm 2020 có 100% cán bộ, công chức, viên chức làm công tác BGD và VSTBCPN ở các cấp, các ngành được tập huấn nghiệp vụ ít nhất một lần.</p>	<p>tổ chức 04 lớp tập huấn với hơn 400 đại biểu tham dự. Tổ chức 06 lớp tập huấn nâng cao nghiệp vụ công tác Bình đẳng giới và kỹ năng hoạt động cho thành viên Ban VSTBCPN các cấp với gần 700 đại biểu tham dự</p>	<p>Tổ chức 4 lớp có 420 người tham dự. Cấp tỉnh tổ chức 07 lớp tập huấn cho 1.540 đại biểu (trong đó 02 lớp cho 399 đại biểu nữ lần đầu tham gia ứng cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu HĐND tỉnh, huyện; 05 lớp cho 1.141 đại biểu nữ lần đầu tham gia ứng cử HĐND cấp xã); cấp huyện tổ chức 05 lớp cho 785 nữ đại biểu.</p>	<p>Tổ chức 4 lớp 352 đại biểu dự; 6 lớp nghiệp vụ công tác gia đình 720 người; 1 lớp tập huấn tuyên truyền phòng, chống tệ nạn xã hội xâm nhập vào gia đình, hỗ trợ xây dựng gia đình hạnh phúc cho 60 người dự.</p>	<p>Tổ chức được 35 lớp có 3.485 người dự; 05 thành viên Ban VSTBCPN tỉnh dự tập huấn do Vụ Bình đẳng giới tổ chức tại Bình Dương.</p>	<p>Tổ chức 25 lớp tập huấn bồi dưỡng nâng cao năng lực cho nữ cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp huyện và cấp tỉnh có 2.580 người dự; phối hợp Vụ Bình đẳng giới tổ chức 01 lớp tập huấn bình đẳng giới, hôn nhân có yếu tố nước ngoài và hướng dẫn mô hình CLB hỗ trợ phụ nữ có nguy cơ bị ép kết hôn với người nước ngoài cho 75 đại biểu.</p>		

